

## Äta ute - Vid entrén

### Arabiska

أود حجز طاولة لـ [عدد]  
الناس] عند [الوقت].

Göra en reservation

### Vietnamesiska

Tôi muốn đặt một bàn cho [số người] vào [giờ].

طاولة لـ [عدد الناس]، من فضلك.

Fråga efter ett bord

Cho tôi một bàn [số người].

هل تقبلون البطاقات الائتمانية؟

Fråga om du kan betala med kreditkort

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

هل تقدمون طعاما نباتيا؟

Fråga om de har vegetariska rätter

Nhà hàng có món chay không?

هل تقدمون طعاما حلال؟

Fråga om de har kosher-rätter

Nhà hàng có món ăn Do Thái không?

هل تقدمون الطعام الحلال؟

Fråga om de har halal-rätter

Nhà hàng có món ăn Hồi Giáo không?

هل تعرضون مباريات رياضية؟ أرغب في  
مشاهدة مباراة \_\_\_\_\_.

Ni vill se på sport medan ni äter eller efter att ni har ätit

Ở đây có TV để xem thể thao không? Chúng tôi muốn  
xem trận \_\_\_\_.

## Äta ute - Beställa mat

### Arabiska

هل يمكنني رؤية القائمة من فضلك؟

Be om menyn

### Vietnamesiska

Cho tôi xem thực đơn/menu được không?

عفوا. نرغب في طلب الطعام من فضلك.

Informera kyparen om att ni är redo att beställa

Làm ơn cho chúng tôi gọi món.

ما الذي يمكنك اقتراحه على القائمة؟

Trong menu/thực đơn có món nào ngon, bạn có thể giới thiệu được không?

Fråga kyparen om han kan rekommendera något på menyn.

هل هناك طعام خاص بالمطعم؟

Nhà hàng có món đặc sản nào không?

Fråga om restaurangen har någon specialitet

هل هناك طعام خاص بالمنطقة؟

Nhà hàng có món đặc sản địa phương nào không?

Fråga om restaurangen har någon lokal specialitet på menyn

لدي حساسية ضد \_\_\_\_\_. هل يحتوي هذا على \_\_\_\_\_؟

Tôi bị dị ứng (với) \_\_\_\_\_. Món này có \_\_\_\_ không?

Informera om att du är allergisk mot vissa födoämnen

لدي مرض السكري. هل يحتوي هذا السكر أو الكربوهيدرات؟

Tôi bị tiểu đường. Món này có đường hay carbohydrate không?

Ta reda på om något innehåller socker eller kolhydrater då du har diabetes

أنا لا أكل \_\_\_\_\_. هل هناك \_\_\_\_\_ في هذا الطبق؟

Tôi không ăn \_\_\_\_\_. Món này có \_\_\_\_ không?

Informera kyparen om födoämnen som du inte äter

أرغب في أن أطلب [طبق] من فضلك.

Cho tôi món [tên món].

Beställa en viss rätt

نرغب في طلب المقبلات من فضلك.

Cho tôi gọi món khai vị.

Beställa förrätter

السلطة

sa lát

rätt

الحساء

súp

rätt

mat اللحم **thịt**

typ av kött لحم الخنزير **thịt lợn**

typ av kött اللحم البقري **thịt bò**

typ av kött الدجاج **thịt gà**

أود بأن يكون اللحم مطهوا بشكل  
بسيط/متوسط/جيد.

Informera kyparen om hur du vill ha ditt kött

**Tôi muốn món thịt nấu tái/vừa/chín kĩ.**

mat طعام البحر **hải sản**

mat السمك **cá**

rätt المعكرونة **mỳ Ý**

ملح **muối**

لفل **hạt tiêu**

الخردل **mù tạc**

الكاتشب      tương cà chua

الخبز      bánh mì

الزبدة      bơ

أرغب في إضافة المزيد، من فضلك!

Be om påfyllning

Cho tôi xin một cốc nữa.

شكرا لك، هذا كاف.

Be kyparen att sluta lägga upp mat/fylla på dryck

Thế là được/đủ rồi. Cảm ơn bạn!

نحن نرغب في طلب بعض الحلوى من  
فضلك.

Be om att få beställa efterrätt

Cho chúng tôi gọi món tráng miệng với.

أود أن أطلب \_\_\_\_\_ من فضلك.

Beställa efterrätt

Làm ơn cho tôi món \_\_\_\_.

البوظة      kem

efterrätt

الكعكة      bánh (kem)

efterrätt

شوكولا      sô cô la

efterrätt

الكعك      bánh quy

efterrätt

استمتع بوجبتك!

Chúc bạn ăn ngon miệng!

Önska en smaklig måltid

## Äta ute - Beställa drycker

Arabiska

Vietnamesiska

أود تناول [مشروب] من فضلك.

Làm ơn cho tôi [tên đồ uống].

Beställa drycker

مياه فوارة

một ly nước xô-đa

dryck

مياه عادية

một ly nước khoáng (không có ga)

dryck

جعة

một ly/chai/lon (glass/bottle/can) bia

dryck

زجاجة نبيذ

một chai rượu vang

dryck

قهوة

một ly cà phê

dryck

شاي

một tách trà

dryck

أنا لا أشرب الكحول. هل هناك كحول في هذا؟

Tôi không uống được rượu. Đồ uống này có cồn không?

Fråga om alkoholinnehåll

## Äta ute - Betala

Arabiska

Vietnamesiska

نرغب في الدفع من فضلك.

Làm ơn cho chúng tôi thanh toán.

Meddela att ni vill betala.

نرغب في الدفع بشكل منفصل

Cho chúng tôi tính tiền riêng.

Meddela kyparen om att varje person i sällskapet betalar för sig själv

سأدفع مقابل كل شيء.

Hãy gộp hóa đơn để tôi trả tiền chung.

Informera kyparen om att du betalar för alla i sällskapet

سأدعوك إلى الغداء/العشاء.

Chúng ta đi ăn trưa/tối nhé, tôi mời.

Bjud in den andra personen till en måltid som du betalar för

احتفظ بالفكة.

Không cần trả lại đâu.

Meddela kyparen att han får behålla pengarna som blir över i dricks

الطعام كان لذيذا!

Đồ ăn rất ngon!

Berömma maten.

أرسل تحياتي إلى الطاهي!

Cho chúng tôi gửi lời khen tới bếp trưởng.

Berömma maten.

## Äta ute - Klagomål

Arabiska

Vietnamesiska

طعامي بارد.

Đồ ăn của tôi bị nguội.

Klaga på att maten är för kall

الطعام لم يطره بشكل صحيح.

Món này chưa được nấu kĩ.

Tillagningstiden var för kort

لقد طهي أكثر من اللازم.

Món này bị chín quá.

Tillagningstiden var för lång

لم أطلب هذا، لقد طلبت \_\_\_\_.

Tôi không gọi món này mà gọi \_\_\_\_.

Anmärk på att rätten du har fått inte är den som du beställde

هذا النبيذ ملوث بالفلين.

Rượu này bị hỏng rồi.

Anmärk på att vinet smakar kork

لقد طلبنا منذ أكثر من ثلاثين دقيقة.

Chúng tôi gọi đồ được 30 phút rồi.

Klaga över väntetiden för den beställda maten

هذا الشراب ليس باردا.

Đồ uống của tôi không được lạnh.

Klaga på dryckens varma temperatur

مشروبي ذو طعم غريب.

Đồ uống của tôi có vị lạ.

Anmärk på att din drink smakar konstigt

لقد طلبت مشروبي من دون ثلج.

Tôi gọi đồ uống không có đá cơ mà?

Anmärk på att du fick en drink med is trots att du beställde utan

يوجد طبق مفقود.

Vẫn còn thiếu một món của chúng tôi.

Meddela att din beställning inte är fullständig

هذا ليس نظيفا.

Đĩa/Dao đĩa... (plate/cutlery...) của tôi không sạch.

Anmärk på att din tallrik/dina bestick/ditt glas inte är ren/rent

## Äta ute - Allergier

Arabiska

Vietnamesiska

هل يوجد \_\_\_\_ في هذا؟

Món này có \_\_\_\_ không?

Fråga om en viss rätt innehåller ingredienser som du är allergisk mot

هل يمكنك تحضير الطبق دون \_\_\_\_؟

Cho tôi món này nhưng đừng cho \_\_\_\_ có được không?

Be om att ingredienserna som du är allergisk mot inte används när rätten tillagas

لدي حساسية. إن حدث لي أي رد فعل،  
يرجى إيجاد دوائي في حقيبتي/جيبتي!

Nếu tôi bị dị ứng đồ ăn, làm ơn lấy thuốc tôi để trong  
túi/túi áo quần.

Meddela åt folk att du är allergisk och att de kan ge dig dina mediciner vid en eventuell nödsituation

الجوز/الفسق

các loại hạt/lạc

Födoämnesallergi

بذور السمسم/بذور دوار الشمس

vừng/hạt hướng dương

Födoämnesallergi

البيض

trứng

Födoämnesallergi

طعام البحر/سمك/محار/قريدس

hải sản/cá/động vật có vỏ/tôm

Födoämnesallergi

الطحين/القمح

bột/lúa mì

Födoämnesallergi

حليب/لاكتوز/ألبان

sữa/lactose/các sản phẩm bơ sữa

Födoämnesallergi

الجلوتين

gluten

Födoämnesallergi

الصويا

đậu nành

Födoämnesallergi

النباتات البقولية/الفول/البازلاء/الذرة

các cây họ đậu/đậu Hà Lan/đậu/ngô

Födoämnesallergi

الفطر

các loại nấm

Födoämnesallergi



Födoämnesallergi      الفواكه/الكيوي/جوز الهند      hoa quả/kiwi/dừa

---

Födoämnesallergi      الثوم المعمر/البصل/الثوم      hẹ/hành/tỏi

---

Födoämnesallergi      الكحول      rượu bia

---